

Số: 129/2018 /BIDICO/CBTT

Bình Thuận, ngày 28 tháng 07 năm 2018

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK HÀ NỘI**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán Hà Nội

1. Tên công ty: Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư
2. Mã CK: BII
3. Địa chỉ trụ sở Công ty: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã Lagi, tỉnh Bình Thuận
4. Điện thoại: (84-62) 3870935 Fax: (84-62) 3871935
5. Người thực hiện công bố thông tin: Ông VÕ PHÚ NÔNG – Chức vụ: Tổng Giám đốc
6. Nội dung của thông tin công bố: Báo cáo tài chính Quý II năm 2018 của Công ty mẹ và hợp nhất cáo báo tài chính Công ty CP Đầu tư và Phát triển Công nghiệp Bảo Thư.

Nội dung giải trình:

1. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thay đổi 10% so với cùng kỳ:

Chỉ tiêu	QII.2017	QII.2018	Thay đổi
LNST tại báo cáo công ty mẹ	-510.453.286	1.495.001.290	393%
LNST của cổ đông công ty mẹ tại báo cáo hợp nhất	505.420.489	86.068.388	-83%

Nguyên nhân: Trong Quý 2, Công ty có phát sinh doanh thu cho thuê đất cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp làm lợi nhuận gộp của Công ty tăng mạnh. Nhưng chi phí lãi vay tăng cao cùng với việc ghi nhận giảm doanh thu tài chính từ lợi nhuận của Công ty con chuyển về. Các nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận Quý 2/2018 tăng hơn cùng kỳ 2017 nhưng không đáng kể.

2. Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị âm:

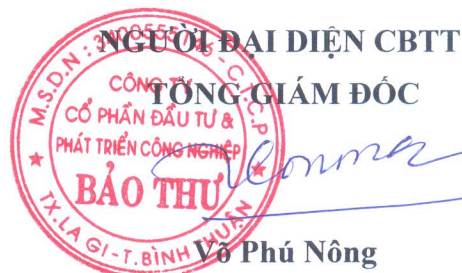
Nguyên nhân: Trong Quý 2, mặc dù doanh thu và lợi nhuận gộp có tăng mạnh, nhưng chi phí lãi vay trong năm cũng tăng đáng kể (gấp 3 lần cùng kỳ năm trước) và doanh thu tài chính thì lại giảm (chưa bằng 50% cùng kỳ năm trước) dẫn đến lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ sụt giảm 83% so với cùng kỳ năm trước.

7. Địa chỉ Website đăng tải: www.bidico.com.vn

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu: Phòng ĐT



**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ**
Báo cáo tài chính Quý 2/2018

MỤC LỤC

	Trang
1. Bảng cân đối kế toán	1 - 2
2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	3
3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	4
4. Thuyết minh báo cáo tài chính	5 - 17



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
A. Tài sản ngắn hạn	100		185,704,131,401	174,231,416,764
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	4,506,572,280	10,079,166,407
1. Tiền	111		4,506,572,280	10,079,166,407
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120		-	-
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130		176,691,554,546	160,278,563,929
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	35,545,326,730	6,050,826,730
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03a	73,695,882,860	80,336,907,860
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.04a	69,492,731,638	75,782,551,722
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.05	(2,042,386,682)	(1,891,722,383)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140		4,318,107	4,318,107
1. Hàng tồn kho	141		4,318,107	4,318,107
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		4,501,686,468	3,869,368,321
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.09a	13,197,200	44,478,145
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2,788,489,268	2,124,890,176
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13b	1,700,000,000	1,700,000,000
B. Tài sản dài hạn	200		625,829,718,729	667,371,726,744
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		863,829,000	863,829,000
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.03b	1,791,698,310	1,791,698,310
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.04b	-	-
3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.05	(927,869,310)	(927,869,310)
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		928,258,291	1,069,031,744
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	928,258,291	1,069,031,744
- Nguyên giá	222		2,454,049,490	2,454,049,490
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1,525,791,199)	(1,385,017,746)
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	230		-	-
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	240		187,468,739,577	185,016,932,223
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.07	187,468,739,577	185,016,932,223
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	250		427,104,674,274	470,722,680,858
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.08	444,765,461,090	484,854,543,253
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.08	(17,660,786,816)	(14,131,862,395)
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	260		9,464,217,587	9,699,252,919
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.09b	9,464,217,587	9,699,252,919
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		811,533,850,130	841,603,143,508

1:3A
C
CỔ PH
IÁT TR
BÁ
9 GI

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỤ
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
C. Nợ phải trả	300		205,609,394,736	237,585,883,083
I. Nợ ngắn hạn	310		193,731,270,784	222,353,864,395
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	12,184,014,135	13,722,941,696
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	10,721,178,800	10,721,178,800
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13a	14,236,325,970	14,128,664,702
4. Phải trả người lao động	314		626,073,356	397,088,249
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	59,876,395,221	56,362,192,507
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	84,838,651,726	119,084,779,311
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15a	11,248,631,576	7,937,019,130
II. Nợ dài hạn	330		11,878,123,952	15,232,018,688
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15b	11,878,123,952	15,232,018,688
D. Vốn chủ sở hữu	400	V.16	605,924,455,394	604,017,260,425
I. Vốn chủ sở hữu	410		605,924,455,394	604,017,260,425
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		576,800,000,000	576,800,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		29,124,455,394	27,217,260,425
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		27,217,260,425	23,708,660,148
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1,907,194,969	3,508,600,277
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		811,533,850,130	841,603,143,508

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Trương Nguyên Khôi
 Người lập biểu



Lê Văn Thật
 Kế toán trưởng



Võ Phú Nông
 Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2018

0055
 CÔNG
 IẢN Đ
 ẾNCỘ
 01
 -T. B

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÝ 2		LŨY KẾ ĐẾN QUÝ 2	
			Từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/04/2017 đến 30/06/2017	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		27,217,293,734	4,896,755,382	27,991,493,734	6,674,599,782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.01	27,217,293,734	4,896,755,382	27,991,493,734	6,674,599,782
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	16,170,614,188	3,760,307,413	16,701,098,692	4,426,999,063
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		11,046,679,546	1,136,447,969	11,290,395,042	2,247,600,719
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	(2,499,994,627)	4,049,498,973	678,120	7,864,776,958
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	5,402,120,343	4,810,056,424	6,504,097,469	5,528,004,492
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		2,975,173,048	714,839,609	2,975,173,048	1,455,685,642
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.05	1,649,563,187	988,962,245	2,800,526,185	3,100,356,245
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		1,495,001,389	(613,071,727)	1,986,449,508	1,484,016,940
11. Thu nhập khác	31		-	305,184,034	-	305,184,034
12. Chi phí khác	32		99	202,565,593	79,254,539	214,557,966
13. Lợi nhuận khác (lỗ)	40		(99)	102,618,441	(79,254,539)	90,626,068
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1,495,001,290	(510,453,286)	1,907,194,969	1,574,643,008
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.06	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1,495,001,290	(510,453,286)	1,907,194,969	1,574,643,008

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



Hồ Trương Nguyên Khôi

Người lập biểu



Lê Văn Thật

Kế toán trưởng



Võ Phú Nông

Tổng Giám đốc

Ngày 26 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1,907,194,969	1,574,643,008
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	140,773,453	185,075,976
Các khoản dự phòng	03	3,679,588,720	3,144,017,250
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(678,120)	(7,980,858,922)
Chi phí lãi vay	06	2,975,173,048	1,455,685,642
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	8,702,052,070	(1,621,437,046)
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(17,227,254,008)	(83,225,863,663)
Tăng (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(31,934,206,057)	112,675,408,837
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	266,316,277	(964,376,224)
Tiền lãi vay đã trả	14	(2,975,173,048)	(1,455,685,642)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(1,000,000,000)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,354,089,109
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(43,168,264,766)	25,762,135,371
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2,451,807,354)	(6,964,446,947)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	636,636,636
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	40,089,082,163	(47,905,431,850)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	30,048,931,850
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	678,120	767,447
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37,637,952,929	(24,183,542,864)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền trả nợ gốc vay	34	(42,282,290)	(3,640,174,736)
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(42,282,290)	(3,640,174,736)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	(5,572,594,127)	(2,061,582,229)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10,079,166,407	2,252,490,219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4,506,572,280	190,907,990

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Hồ Trương Nguyên Khôi
Người lập biểu

Lê Văn Thật
Kế toán trưởng



Võ Phú Nông
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn

- Công ty Cổ phần Đầu tư & Phát triển Công nghiệp Bảo Thu ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp với mã số 3400555146 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Thuận cấp lần đầu ngày 29/5/2008 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 20 ngày 18/5/2018.
- Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là BII kể từ ngày 29 tháng 8 năm 2014 theo Quyết định về việc chấp thuận niêm yết cổ phiếu số 467/QĐ-SGDHN ngày 29/8/2014 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.
- Hình thức sở hữu vốn: Vốn Cổ phần.
- Vốn điều lệ theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 576.800.000.000 đồng.
- Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Bao Thu Industrial Development and Investment Joint Stock Company. Tên viết tắt: BIDICO.
- Trụ sở chính đặt tại: Khu phố 11, phường Bình Tân, thị xã La Gi, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Chi nhánh tại TP.HCM và Chi nhánh Đồng Nai.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Khai thác - sản xuất - thương mại - dịch vụ - xây dựng.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác, chế biến khoáng sản); Bốc xếp hàng hóa; Xây dựng nhà các loại; Phá dỡ; Chuẩn bị mặt bằng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Bán buôn gạo; Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác; Bán buôn tổng hợp; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Sản xuất đồ gỗ xây dựng; Khai thác gỗ; Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện; Trồng rừng và chăm sóc rừng; Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, cảng biển; Nạo vét, khai thông luồng lạch); Bán buôn cao su, phân bón, hóa chất (trừ bán buôn thuốc BVTV); Bán buôn đá quý, đá bán quý, đá mỹ nghệ; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống; Bán buôn máy tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm; Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí; Cho thuê xe có động cơ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (XD công trình đường bộ); Xây dựng công trình công ích (XD công trình thủy lợi); Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn VLXD, vật liệu làm gốm sứ); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Đại lý vận tải biển); Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan; Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác (cho thuê MMTB xây dựng);

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Bán buôn MMTB và phụ tùng máy khác (bán buôn MMTB và phụ tùng máy xe cơ giới; bán buôn thiết bị tàu thuyền); Đóng tàu và cấu kiện nổi (đóng tàu, sửa chữa tàu thuyền); Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng khác; Bán buôn thực phẩm (bán buôn thủy sản); Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép; Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác (sản xuất cát, đá); Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất trong tự); Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

- Đối với hoạt động xây dựng và cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: trên 12 tháng
- Đối với hoạt động khác: trong vòng 12 tháng

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính đều được đáp ứng.

6. Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2018: 35 người.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

7. Danh sách công ty con và công ty liên doanh, liên kết

Danh sách các Công ty con

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ lợi	Tỷ lệ quyền
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	CCN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, tỉnh Bình Thuận	Khai thác, sản xuất, thương mại, và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV BDS và XD Bình Thuận	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Xây dựng, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Cụm CN Thắng Hải, xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	100.00%	100.00%
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Thôn Bàu Diên (Cụm CN Thắng Hải), xã Thắng Hải, huyện Hàm Tân, Bình Thuận	Sản xuất, thương mại và dịch vụ	76.19%	76.19%
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	BN2 - KL15, Khu dân cư phường Thống Nhất, phường Thống Nhất, TP Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai	Dịch vụ	94.34%	94.34%
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	KCN Phú Mỹ I, Thị trấn Phú Mỹ, Huyện Tân Thành, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.	Xây dựng, khai thác, dịch vụ	51.00%	51.00%

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn dưới ba tháng, vàng các loại không được sử dụng như hàng tồn kho, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ phải thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra đồng Việt Nam được thực hiện như sau:

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa công ty và ngân hàng thương mại;
- Trường hợp hợp đồng không quy định tỷ giá thanh toán thì công ty ghi sổ kế toán theo nguyên tắc:



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- + Tỷ giá giao dịch thực tế khi góp vốn hoặc nhận vốn góp: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
 - + Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- + Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả), tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Riêng các khoản tiền gửi ngân hàng được đánh giá theo tỷ giá mua của ngân hàng có tài khoản ngoại tệ.
 - Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.
- Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu.
- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 1 năm được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm được phân loại là tài sản dài hạn.
- Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
 - + Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
 - + Giá trị thuần có thể thực hiện được: Là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: bình quân gia quyền.
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp ... và đổi mới tài sản cố định được tính vào nguyên giá TSCĐ. Chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài Chính.

- Nhà cửa vật kiến trúc 05 - 10 năm
- Phương tiện vận tải 05 - 08 năm

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước để phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2

7. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào Công ty con

Các khoản đầu tư vào các Công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con sau ngày Công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính được lập cho từng loại chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách

- Đối với chứng khoán niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được tính theo giá thực tế trên các Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) là giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng; Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE) là giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng.

- Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định như sau:

+ Đối với các công ty đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá giao dịch bình quân trên hệ thống tại ngày lập dự phòng.

+ Đối với các công ty chưa đăng ký giao dịch ở thị trường giao dịch của các công ty đại chúng thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường được xác định là giá trung bình trên cơ sở giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba (03) công ty chứng khoán tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy giao dịch, ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ 6 trở đi là giá trị sổ sách tại ngày lập Bảng cân đối kế toán gần nhất.

Trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, thì khoản đầu tư không được trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán.

Đối với khoản đầu tư tài chính dài hạn: dự phòng được trích lập khi công ty nhận đầu tư đang bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư).

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc không bao gồm các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay. Nợ thuê tài chính được ghi nhận bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê. Công ty trình bày chi tiết các khoản vay và nợ thuê tài chính theo kỳ hạn phải trả, các khoản vay và nợ có thời gian trả nợ không quá 12 tháng kể từ thời điểm lập báo cáo tài chính được trình bày vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, trường hợp ngược lại thì trình bày vay và nợ thuê tài chính dài hạn

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động và quy chế tiền lương của Công ty. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 25,5%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 21,5% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 10,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

10. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hoá dịch vụ;
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán không quá 01 năm được phân loại là nợ ngắn hạn.

Các khoản phải trả có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm được phân loại là nợ dài hạn.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh trong năm phát sinh, trừ các khoản chi phí lãi vay được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể được vốn hóa vào nguyên giá tài sản khi đáp ứng đủ các điều kiện vốn hóa. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngưng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

126
Y
TU
NGH
HU
17H

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Doanh thu cho thuê cơ sở hạ tầng khu công nghiệp được ghi nhận một lần khi đồng thời thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Bên đi thuê không có quyền hủy ngang hợp đồng thuê và Công ty cho thuê không có nghĩa vụ phải trả lại số tiền đã nhận trước trong mọi trường hợp và dưới mọi hình thức;

- Số tiền nhận trước từ việc cho thuê không nhỏ hơn 90% tổng số tiền cho thuê dự kiến thu được theo hợp đồng trong suốt thời hạn cho thuê và bên đi thuê phải thanh toán toàn bộ số tiền thuê trong vòng 12 tháng kể từ thời điểm khởi đầu thuê tài sản;

- Hầu như toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuê đã chuyển giao cho bên đi thuê;

- Công ty cho thuê phải ước tính được tương đối đầy đủ giá vốn của hoạt động cho thuê.

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của công ty được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận trên cơ sở: Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ; Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Thu nhập khác: bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xây ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.

16. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái, lỗ do trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính.

17. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; chi phí bằng tiền khác.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

- Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

- Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/6/2018	01/01/2018
Tiền mặt	4,471,724,609	35,286,148
Tiền gửi ngân hàng	34,847,671	10,043,880,259
Cộng	4,506,572,280	10,079,166,407
2. Phải thu của khách hàng ngắn hạn	30/6/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Minh Hiền	1,967,583,400	1,967,583,400
- DNTN Hạ Tiến	3,520,400,000	3,520,400,000
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	463,829,000	463,829,000
- Ông Vũ Duy Quyên	29,494,500,000	-
- Các đối tượng khác	99,014,330	99,014,330
Cộng	35,545,326,730	6,050,826,730
3. Trả trước cho người bán	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Công ty TNHH DV VT XD Á Châu	4,844,717,211	4,844,717,211
- Công ty TNHH NL Gốm sứ và XL Thiên Lợi	64,075,000,000	70,875,000,000
- Công ty TNHH Vận tải và Xây lắp Phan Nguyễn	2,658,700,000	2,658,700,000
- Trả trước nhà cung cấp khác	2,117,465,649	1,958,490,649
Cộng	73,695,882,860	80,336,907,860
b) Dài hạn		
- Trung tâm Quy hoạch và Đầu tư Tài nguyên Nước	1,265,000,000	1,265,000,000
- Các khoản ứng trước đến các nhà cung cấp khác	526,698,310	526,698,310
Cộng	1,791,698,310	1,791,698,310
4. Phải thu khác	30/6/2018	01/01/2018
a) Ngắn hạn		
- Phải thu các bên liên quan	62,440,066,411	70,823,431,539
- Ký quỹ, đặt cọc ngắn hạn	3,000,000	3,000,000
- Các khoản tạm ứng	1,855,062,197	1,632,510,992
- Phải thu khác	5,194,603,030	3,323,609,191
Cộng	69,492,731,638	75,782,551,722

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

5. Nợ xấu	Đối tượng nợ	30/6/2018		01/01/2018	
		Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi	Nợ gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên từ 02 - 03 năm	Các đối tượng khác	1,537,633,360	-	2,039,847,690	-
- Các khoản phải thu quá hạn trên 03 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	463,829,000	-	463,829,000	-
	Các đối tượng khác	502,214,330	-	-	-
- Các khoản trả trước người bán quá hạn trên 03 năm	Trung tâm QH và ĐT Tài Nguyên Nước	1,265,000,000	863,829,000	1,265,000,000	863,829,000
	Các đối tượng khác	526,698,310	-	526,698,310	-
Cộng		4,295,375,000	863,829,000	4,295,375,000	863,829,000

6. Tài sản cố định hữu hình Nguyên giá	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
Nhà cửa, vật kiến trúc	908,444,944	-	-	908,444,944
Phương tiện vận tải	1,545,604,546	-	-	1,545,604,546
Cộng	2,454,049,490	-	-	2,454,049,490
Khấu hao lũy kế				
Nhà cửa, vật kiến trúc	853,778,544	27,640,308	-	881,418,852
Phương tiện vận tải	531,239,202	113,133,144	-	644,372,346
Cộng	1,385,017,746	140,773,452	-	1,525,791,198
Giá trị còn lại				
Nhà cửa, vật kiến trúc	54,666,400	-	-	27,026,092
Phương tiện vận tải	1,014,365,344	-	-	901,232,200
Cộng	1,069,031,744	-	-	928,258,292

Tại ngày 30/6/2018, tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng có nguyên giá là 466.200.000 đồng.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2018	01/01/2018
Nhà máy Cát	-	3,730,010,828
Cụm công nghiệp Thăng Hải I	9,737,090,442	9,737,090,442
Cụm công nghiệp Thăng Hải II	91,903,844,157	91,903,844,157
Cụm công nghiệp Tân Bình	17,612,494,896	11,430,676,714
Khu chuyên tải Lagi - Bình Thuận	67,934,488,007	67,934,488,007
Chi phí xây dựng khác	280,822,075	280,822,075
Cộng	187,468,739,577	185,016,932,223

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Các khoản đầu tư tài chính

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty con (*)	444,765,461,090	427,104,674,274	(17,660,786,816)	484,854,543,253	470,722,680,858	(14,131,862,395)
Cộng	444,765,461,090	427,104,674,274	(17,660,786,816)	484,854,543,253	470,722,680,858	(14,131,862,395)

(*) Bao gồm:

	30/6/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	211,060,529,240	210,956,952,437	(103,576,803)	206,834,154,776	206,834,154,776	-
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	81,000,000,000	80,787,265,513	(212,734,487)	81,000,000,000	80,787,959,987	(212,040,013)
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	51,000,000,000	36,368,495,146	(14,631,504,854)	74,819,700,441	65,028,499,986	(9,791,200,455)
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	32,000,000,000	30,591,913,638	(1,408,086,362)	32,000,000,000	30,842,786,891	(1,157,213,109)
- Công ty TNHH MTV Đá Thạch Anh Cao cấp Bidico	-	(7,174,869)	(7,174,869)	16,024,536,186	16,018,570,209	(5,965,977)
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	67,253,931,850	65,962,194,970	(1,291,736,880)	67,253,931,850	66,121,585,750	(1,132,346,100)
- Công ty TNHH Vận tải Thăng Hải	-	-	-	4,471,220,000	2,640,436,694	(1,830,783,306)
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	2,451,000,000	2,445,027,439	(5,972,561)	2,451,000,000	2,448,686,565	(2,313,435)
Cộng	444,765,461,090	427,104,674,274	(17,660,786,816)	484,854,543,253	470,722,680,858	(14,131,862,395)

9. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ
Cộng

30/6/2018

01/01/2018

13,197,200

44,478,145

13,197,200

44,478,145

b) Dài hạn

- Chi phí liên quan đến mỏ cát trắng Tân Phước chờ phân bổ
- Chi phí quyền KT khoáng sản cát tận thu tại CCN Thăng Hải 2
- Chi phí khác

8,370,313,072

8,370,313,072

309,720,826

342,824,368

784,183,689

986,115,479

Cộng

9,464,217,587

9,699,252,919

10. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Công ty TNHH MTV CB Cát Bình Thuận				
- Bên liên quan	8,469,590,620	8,469,590,620	9,569,590,620	9,569,590,620
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO - Bên liên quan	390,142,393	390,142,393	390,142,393	390,142,393
- Công ty TNHH MTV Cát Tường	554,628,928	554,628,928	554,628,928	554,628,928
- Công ty CP Cơ giới và XL Số 9	292,374,977	292,374,977	342,374,977	342,374,977
- Công ty TNHH TM VLXD và Xây lắp Kim Châu	671,648,134	671,648,134	721,648,134	721,648,134
- Các đối tượng khác	1,805,629,083	1,805,629,083	2,144,556,644	1,754,414,251
Cộng	12,184,014,135	12,184,014,135	13,722,941,696	13,332,799,303

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn			30/6/2018	01/01/2018
- Công ty TNHH MTV CB Cát Bình Thuận - Bên liên quan			10,630,000,000	10,630,000,000
- Các khách hàng khác			91,178,800	91,178,800
Cộng			10,721,178,800	10,721,178,800
12. Chi phí phải trả ngắn hạn			30/6/2018	01/01/2018
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Thắng Hải I liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng			13,624,193,481	13,624,193,481
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Thắng Hải II liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng			23,779,248,760	23,779,248,760
- Chi phí thi công CSHT tại CCN Tân Bình liên quan đến phần diện tích đã chuyển nhượng			1,992,792,339	1,992,792,339
- Tiền thuê đất CCN Thắng Hải I và II phải trả			15,661,800,000	15,661,800,000
- Chi phí lãi vay phải trả			3,504,488,241	532,116,327
- Chi phí dịch vụ phải trả khác			1,313,872,400	772,041,600
Cộng			59,876,395,221	56,362,192,507
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước				
a) Phải nộp	01/01/2018	Số phải nộp trong	Số đã thực nộp	30/6/2018
- Thuế TNDN	1,382,350,604	-	-	1,382,350,604
- Thuế TNCN	158,387,126	11,466,874	-	169,854,000
- Thuế tài nguyên	2,303,790,595	78,862,070	-	2,382,652,665
- Thuế Phí môi trường	847,579,219	17,332,324	-	864,911,543
- Các khoản tiền phạt thuế	9,436,557,158	-	-	9,436,557,158
Cộng	14,128,664,702	107,661,268	-	14,236,325,970
b) Phải thu				
- Thuế GTGT nộp thừa tại Chi nhánh	700,000,000	-	-	700,000,000
- Ứng tiền thi công hệ thống đèn chiếu sáng và hệ thống thoát nước ngoài hàng rào KCN Thắng Hải	1,000,000,000	-	-	1,000,000,000
Cộng	1,700,000,000	-	-	1,700,000,000
14. Phải trả ngắn hạn khác			30/6/2018	01/01/2018
- Tài sản thừa chờ xử lý			151,928,883	151,928,883
- Bảo hiểm bắt buộc phải nộp			33,859,245	174,323,490
- Thuế GTGT phải nộp bổ sung liên quan đến phần diện tích đất đã cho thuê			4,901,660,836	2,697,732,795
- Phải trả đến các bên liên quan:				
+ Bà Nguyễn Thị Mai			-	909,703,206
+ Công ty TNHH MTV VLXD Bidico			-	35,600,000,000
+ Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận			75,000,000,000	75,000,000,000
- Phải trả tiền cấp quyền khai thác khoáng sản			931,772,000	931,772,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			3,819,430,762	3,619,318,937
Cộng			84,838,651,726	119,084,779,311
15. Vay và nợ thuê tài chính	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
a) Vay ngắn hạn:				
- Nợ dài hạn đến hạn trả	7,937,019,130	3,353,894,736	42,282,290	11,248,631,576
b) Vay dài hạn:				
- Ngân hàng SCB	15,232,018,688	(3,353,894,736)	-	11,878,123,952

0054
 ĐỒNG
 CHẤM Đ
 07
 T. Bii

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THU
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

16. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	01/01/2017	Tăng	Giảm	31/12/2017
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	23,708,660,148	3,508,600,277	-	27,217,260,425
Cộng	600,508,660,148	3,508,600,277	-	604,017,260,425
	01/01/2018	Tăng	Giảm	30/6/2018
Vốn góp của chủ sở hữu	576,800,000,000	-	-	576,800,000,000
LNST chưa phân phối	27,217,260,425	1,907,194,969	-	29,124,455,394
Cộng	604,017,260,425	1,907,194,969	-	605,924,455,394

b) Cổ phiếu

	30/6/2018	01/01/2018
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	57,680,000	57,680,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu phổ thông	57,680,000	57,680,000
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000 đồng/cp	10.000 đồng/cp
Ngoại tệ các loại:	30/6/2018	01/01/2018
- USD	426.96	426.96
- Nợ khó đòi đã xử lý	1,578,262,208	1,578,262,208

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán hàng hoá	901,280,800	3,195,281,600
- Doanh thu hoạt động cho thuê đất	27,090,212,934	3,479,318,182
Cộng doanh thu	27,991,493,734	6,674,599,782
- Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Cộng	27,991,493,734	6,674,599,782
2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	676,562,506	2,214,465,155
- Giá vốn của hoạt động cho thuê đất	16,024,536,186	2,212,533,908
Cộng	16,701,098,692	4,426,999,063
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi ngân hàng	678,120	767,447
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	7,864,009,511
Cộng	678,120	7,864,776,958

5/4
 TY
 ĐẦU
 TƯ
 VÀ
 PHÁT
 TRIỂN
 CÔNG
 NGHIỆP
 BẢO
 THU

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2018 đến 30/06/2018	Từ ngày 01/01/2017 đến 30/06/2017
4. Chi phí tài chính		
- Chi phí lãi vay	2,975,173,048	1,455,685,642
- Dự phòng giảm giá đầu tư vào các công ty con	3,528,924,421	4,072,318,850
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	6,504,097,469	5,528,004,492
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Chi phí nhân viên quản lý	1,353,556,136	2,093,621,372
- Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	-	15,090,000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	140,773,452	185,075,976
- Thuế, phí và lệ phí	5,156,028	5,000,000
- Chi phí (hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	150,664,299	(828,301,600)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	671,669,135	1,053,894,384
- Chi phí bằng tiền khác	478,707,135	575,976,113
Cộng	2,800,526,185	3,100,356,245
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
- Lợi nhuận kế toán trước thuế	1,907,194,969	1,574,643,008
- Các khoản chi phí không được trừ	99	178,663,186
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	(7,864,009,511)
- Lỗ tính thuế được chuyển từ các năm trước	(1,907,195,068)	
Thu nhập chịu thuế ước tính	-	(6,110,703,317)
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp ước tính	-	-

VII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong thời kỳ tài chính này, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Bán hàng hóa	901,280,800
		Nhận cung cấp dịch vụ	(482,829,000)
Ban Điều hành		Thu nhập	360,000,000



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP BẢO THỦ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/04/2018 đến 30/06/2018

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Số tiền
- Công ty TNHH MTV Chế biến Cát Bình Thuận	Công ty con	Phải thu khác	48,348,511,944
		Phải trả người bán	(8,469,590,620)
		Người mua trả tiền trước	(10,630,000,000)
		Chi phí phải trả	(482,829,000)
- Công ty TNHH MTV BĐS và XD Bình Thuận	Công ty con	Phải thu khác	216,145,771
		Phải trả khác	(75,000,000,000)
- Công ty TNHH MTV VLXD BIDICO	Công ty con	Phải thu khác	1,789,151,057
		Phải trả người bán	(390,142,393)
- Công ty TNHH MTV Công nghiệp Gỗ Bình Thuận	Công ty con	Phải thu khác	5,261,302,431
- Công ty TNHH Địa ốc Tân Bửu	Công ty con	Phải thu khác	2,510,283,386
- Công ty TNHH Kỹ Nghệ Gỗ Lam Sơn	Công ty con	Phải thu khác	3,678,000
- Nguyễn Thị Mai	Nhà đầu tư	Phải trả thu khác	4,177,672,572

Hồ Trương Nguyên Khôi
Người lập biểu

Lê Văn Thật
Kế toán trưởng



Võ Phú Nặng
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2018

